

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2011/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình
năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 58/TTr-SXD, ngày 07 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ số quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Hệ số quy đổi chi phí xây dựng công trình năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành theo Quyết định này, áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo và sử dụng vào việc quy đổi chi phí đầu tư xây dựng; xác định tài sản mới tại thời điểm bàn giao công trình.

2. Không áp dụng cho các công trình, hạng mục công trình tổ chức đấu thầu.

Điều 3. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỆ SỐ QUY ĐỔI CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2011/QĐ-UBND,
ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

I. Quy đổi chi phí xây dựng công trình:

1. Thực hiện theo Quyết định số 1129/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

2. Chi phí xây dựng của công trình được quy đổi xác định theo công thức sau:

$$G^i_{XD} = \sum_{j=1}^k G^j_{XD}$$

Trong đó:

k: Số năm tính toán quy đổi.

G^j_{XD} : Chi phí xây dựng công trình năm thứ j đã được quy đổi về mặt bằng tại thời điểm bàn giao.

3. Chi phí xây dựng năm thực hiện thứ j được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao (G^j_{XD}) xác định theo công thức sau:

$$G^j_{XD} = VL_{TH} \times K_{VL} \times H^{dt}_{VL} + NC_{TH} \times K_{NC} \times H^{dt}_{NC} + MTC_{TH} \times K_{MTC} \times H^{dt}_{MTC}$$

Trong đó:

G^j_{XD} : Chi phí xây dựng công trình năm thứ j đã được quy đổi.

VL_{TH} , NC_{TH} , MTC_{TH} : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công năm thực hiện thứ j trong chi phí xây dựng của công trình.

K_{VL} , K_{NC} , K_{MTC} : Hệ số điều chỉnh chi phí Vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm bàn giao so với năm thực hiện thứ j.

H^{dt}_{VL} , H^{dt}_{NC} , H^{dt}_{MTC} : Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung và chi phí thu nhập chịu thuế tính trước được tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của chi phí xây dựng theo quy định tại thời điểm bàn giao.

II. Các hệ số vật liệu, nhân công, máy thi công, các khoản chi phí còn lại:

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
I	Công trình dân dụng:			
	Năm 2001	2,410	1,377	1,985
	Năm 2002	2,323	1,149	1,914
	Năm 2003	2,168	1,000	1,880
	Năm 2004	1,944	1,542	1,713
	Năm 2005	1,742	0,996	1,517
	Năm 2006	1,609	1,000	1,436
	Năm 2007	1,378	1,542	1,367
	Năm 2008	1,085	1,000	1,097
	Năm 2009	1,080	1,174	1,070
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,152VL	1,750NC	1,235MTC
II	Công trình giao thông:			
1	Đường giao thông:			
	Năm 2001	2,819	1,377	2,012
	Năm 2002	2,812	1,149	1,939
	Năm 2003	2,676	1,000	1,905
	Năm 2004	2,515	1,542	1,736
	Năm 2005	1,881	0,996	1,538
	Năm 2006	1,744	1,000	1,494
	Năm 2007	1,635	1,542	1,423
	Năm 2008	1,172	1,000	1,143
	Năm 2009	1,226	1,174	1,116
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,141VL	1,734NC	1,223MTC
2	Cầu trên tuyến:			
	Năm 2001	2,364	1,377	2,067
	Năm 2002	2,272	1,149	1,993

	Năm 2003	2,115	1,000	1,958
	Năm 2004	1,867	1,542	1,784
	Năm 2005	1,618	0,996	1,580
	Năm 2006	1,557	1,000	1,487
	Năm 2007	1,361	1,542	1,416
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		Kⁱ_{VL}	Kⁱ_{NC}	Kⁱ_{MTC}
	Năm 2008	1,018	1,000	1,137
	Năm 2009	1,122	1,174	1,109
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	1,141VL	1,734NC	1,223MTC
3	Đường hầm bê tông nhựa nóng:			
	Năm 2001	2,001	1,377	2,045
	Năm 2002	1,994	1,149	1,971
	Năm 2003	1,950	1,000	1,936
	Năm 2004	1,882	1,542	1,765
	Năm 2005	1,536	0,996	1,563
	Năm 2006	1,445	1,000	1,454
	Năm 2007	1,285	1,542	1,384
	Năm 2008	0,973	1,000	1,116
	Năm 2009	1,008	1,174	1,089
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	1,141VL	1,734NC	1,223MTC
III	Công trình thủy lợi:			
1	Đập đất:			
	Năm 2001	2,211	1,377	2,081
	Năm 2002	2,104	1,149	2,006
	Năm 2003	1,959	1,000	1,971
	Năm 2004	1,797	1,542	1,797
	Năm 2005	1,682	0,996	1,592
	Năm 2006	1,576	1,000	1,520
	Năm 2007	1,344	1,542	1,447

	Năm 2008	1,012	1,000	1,123
	Năm 2009	1,092	1,174	1,096
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,726NC	1,218MTC
2	Tràn xả lũ:			
	Năm 2001	2,218	1,377	1,883
	Năm 2002	2,124	1,149	1,818
	Năm 2003	1,987	1,000	1,788
	Năm 2004	1,760	1,542	1,637
	Năm 2005	1,600	0,996	1,460
	Năm 2006	1,534	1,000	1,429
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
	Năm 2007	1,323	1,542	1,365
	Năm 2008	1,002	1,000	1,082
	Năm 2009	1,095	1,174	1,058
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,726NC	1,218MTC
3	Cống dưới đập:			
	Năm 2001	2,367	1,377	1,884
	Năm 2002	2,254	1,149	1,819
	Năm 2003	2,081	1,000	1,789
	Năm 2004	1,811	1,542	1,639
	Năm 2005	1,635	0,996	1,463
	Năm 2006	1,551	1,000	1,441
	Năm 2007	1,319	1,542	1,377
	Năm 2008	0,987	1,000	1,099
	Năm 2009	1,102	1,174	1,075
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,726NC	1,218MTC
4	Kênh tưới:			
	Năm 2001	2,142	1,377	1,985

	Năm 2002	2,058	1,149	1,914
	Năm 2003	1,940	1,000	1,880
	Năm 2004	1,737	1,542	1,714
	Năm 2005	1,588	0,996	1,519
	Năm 2006	1,524	1,000	1,481
	Năm 2007	1,320	1,542	1,411
	Năm 2008	1,008	1,000	1,130
	Năm 2009	1,090	1,174	1,103
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,726NC	1,218MTC
IV	Công trình công nghiệp:			
1	Đường dây trung áp, dây dẫn XLPE70:			
	Năm 2001	1,727	1,377	1,699
	Năm 2002	1,738	1,149	1,638
	Năm 2003	1,730	1,000	1,609
	Năm 2004	1,725	1,542	1,466
	Năm 2005	1,712	0,996	1,298
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
	Năm 2006	1,708	1,000	1,406
	Năm 2007	1,698	1,542	1,339
	Năm 2008	1,658	1,000	1,087
	Năm 2009	1,018	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,723NC	1,218MTC
2	Đường dây trung áp, dây dẫn AC-95:			
	Năm 2001	2,017	1,377	1,699
	Năm 2002	2,066	1,149	1,638
	Năm 2003	2,010	1,000	1,609
	Năm 2004	1,796	1,542	1,466

	Năm 2005	1,613	0,996	1,298
	Năm 2006	1,350	1,000	1,406
	Năm 2007	1,258	1,542	1,339
	Năm 2008	1,002	1,000	1,087
	Năm 2009	1,086	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,723NC	1,218MTC
3	Đường dây hạ áp, dây dẫn 4ABC95:			
	Năm 2001	1,276	1,377	1,891
	Năm 2002	1,271	1,149	1,823
	Năm 2003	1,237	1,000	1,790
	Năm 2004	1,180	1,542	1,631
	Năm 2005	1,144	0,996	1,445
	Năm 2006	1,117	1,000	1,447
	Năm 2007	1,083	1,542	1,378
	Năm 2008	1,066	1,000	1,087
	Năm 2009	1,134	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,723NC	1,218MTC
4	Đường dây hạ áp, dây dẫn 3A95+1A70:			
	Năm 2001	2,073	1,377	1,665
	Năm 2002	2,069	1,149	1,605
	Năm 2003	2,012	1,000	1,577
	Năm 2004	1,763	1,542	1,437
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
	Năm 2005	1,609	0,996	1,273
	Năm 2006	1,342	1,000	1,399
	Năm 2007	1,266	1,542	1,333
	Năm 2008	0,997	1,000	1,087
	Năm 2009	1,080	1,174	1,061

	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,723NC	1,218MTC
5	Trạm biến áp 100KVA -22/0,4Kv:			
	Năm 2001	2,757	1,377	1,665
	Năm 2002	2,591	1,149	1,605
	Năm 2003	2,580	1,000	1,577
	Năm 2004	2,149	1,542	1,437
	Năm 2005	1,824	0,996	1,273
	Năm 2006	1,440	1,000	1,399
	Năm 2007	1,233	1,542	1,333
	Năm 2008	1,016	1,000	1,087
	Năm 2009	1,066	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H_{VL}^{dt}, H_{NC}^{dt}, H_{MTC}^{dt}	1,135VL	1,723NC	1,218MTC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư